

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/6/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch số 684/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 12/5/2025 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD Kế hoạch Rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và rà soát, cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông báo số 1223/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22/8/2024 Kết luận cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐH Kinh tế và QTKD;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học: Chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư, ngành Kinh tế đầu tư (mã số 7310104).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 (Khóa 22) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *hsg*

- BGH (để c/d);
- Như điều 3 (để t/h);
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Đinh Hồng Linh
Đinh Hồng Linh

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1017/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 25 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung về Chương trình đào tạo

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ ĐẦU TƯ
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	INVESTMENT ECONOMICS
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Ngành đào tạo	Kinh tế đầu tư
5	Mã ngành	7310104
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	126 TC
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn http://kinhte.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng việt: Cử nhân Kinh tế đầu tư Tiếng Anh: Bachelor of Investment Economics
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Chuyên viên, Nhân viên tại phòng Kinh doanh, Kế hoạch - Vật tư, Đầu tư tài chính, Đầu thầu, Nghiên cứu và Phát triển... trong các ngân hàng, doanh nghiệp trong và ngoài nước. - Chuyên viên tại các Phòng, Ban trong các cơ

TT	Tiêu đề	Nội dung
		quan quản lý nhà nước: Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư, Đăng ký kinh doanh, Văn phòng... - Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo - Tự khởi nghiệp. Cử nhân Kinh tế đầu tư có khả năng xây dựng và vận hành các mô hình kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh. - Cử nhân ngành Kinh tế đầu tư có triển vọng trở thành các nhà lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.
17	Chương trình đào tạo đối sánh	Học viện Ngân hàng, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân
18	Thông tin kiểm định CTĐT	CTĐT Kinh tế đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (Quyết định số: 157/QĐ-CEA.UD ngày 06 tháng 6 năm 2023)
19	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 8/2025

II. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế đầu tư theo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị vững vàng, có sức khỏe và đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh và quản lý, có kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên sâu về Kinh tế đầu tư, thành thạo kỹ năng chuyên môn; có khả năng tự học tập để trở thành các nhà lãnh đạo, quản lý và lập nghiệp.

2.2 Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức lý thuyết và thực tiễn về lập và quản lý dự án đầu tư, đánh giá và giám sát đầu tư, đấu thầu trong đầu tư, quản lý rủi ro và các kiến thức chuyên môn khác đáp ứng yêu cầu công việc;

PO2. Có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, đàm phán, thuyết trình và kỹ

năng phản biện, thuyết phục để xây dựng, tổ chức và thực hiện có hiệu quả các kế hoạch, chương trình, dự án của tổ chức trong điều kiện môi trường thay đổi;

PO3. Có ý thức tổ chức kỷ luật, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc, có tinh thần cầu thị, thái độ làm việc chuyên nghiệp, có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

III. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Quá trình xây dựng Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo sử dụng thang năng lực Blooms được phát triển bởi nhà tâm lý học giáo dục Benjamin Bloom và các cộng sự vào năm 1956, sau đó được cải tiến vào năm 2001 nhằm phản ánh tốt hơn quá trình học tập hiện đại (*Quyết định 2035/QĐ-ĐHTN ngày 18/5/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra tại Đại học Thái Nguyên*).

Thang năng lực nhận thức Bloom đã được rà soát lại năm 2001.

1. Nhớ (Remember): Nhớ lại kiến thức thích hợp từ bộ nhớ dài hạn.
2. Hiểu (Understand): Xây dựng khái niệm từ thông tin nhận được qua giao tiếp bằng miệng, bằng văn bản, đồ họa.
3. Vận dụng (Apply): Triển khai hoặc thực hiện một quy trình/thủ tục trong một tình huống cho sẵn.
4. Phân tích (Analyze): Chia thông tin thành những phần tử nhỏ hơn nhằm xác định được hình thái cấu trúc của sự vật, tìm kiếm mối quan hệ bên trong giữa các bộ phận với cấu trúc tổng thể hoặc mục tiêu chung.
5. Đánh giá (Evaluate): Đưa ra đánh giá dựa trên các tiêu chí và tiêu chuẩn.
6. Sáng tạo (Create): Kết hợp các yếu tố lại với nhau để tạo thành một chức năng tổng thể gắn kết; tổ chức lại các yếu tố thành một mô hình hoặc cấu trúc mới.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	đề trong lĩnh vực Kinh tế đầu tư	
PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
PLO4	Phân tích được các kiến thức cơ sở và chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế đầu tư để ra quyết định đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và doanh nghiệp	4
PI4.1	Tổng hợp được các kiến thức chuyên môn của Kinh tế đầu tư để lập kế hoạch, ra quyết định về dự án đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh cho cá nhân và tổ chức	4
PI4.2	Phân tích được các kênh huy động các nguồn lực, phân phối và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của dự án, tổ chức trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.	4
PI4.3	Vận dụng các kiến thức pháp luật về đầu tư, đấu thầu, đánh giá và giám sát dự án để thực hiện có hiệu quả các hoạt động đầu tư, kinh doanh cho cá nhân, tổ chức trong điều kiện môi trường thay đổi.	3
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO5	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	3
PI5.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình, phân biện và thuyết phục tốt	3
PI5.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
PLO6	Sử dụng kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế đầu tư để giải quyết các công việc cụ thể của cá nhân, tổ chức	4
PI6.1	Xây dựng được bản kế hoạch dự án đầu tư, kinh doanh	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PI6.2	Đưa ra được quyết định cá nhân, đặc biệt là ra quyết định về dự án đầu tư, kinh doanh cụ thể	3
PI6.3	Sử dụng được các chỉ tiêu hiệu quả tài chính, kinh tế để phân tích hiệu quả đầu tư ở cấp độ dự án, doanh nghiệp và địa phương	4
PLO7	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	3
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO8	Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	3
PI8.1	Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, đặc biệt là lĩnh vực Kinh tế đầu tư	3
PI8.2	Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe	3
PLO9	Bảo vệ được quan điểm cá nhân; trung thực, khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn	3
PI9.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân trong công tác	3
PI9.2	Thể hiện tính trung thực, khách quan trong việc đưa ra được các kết luận chuyên môn	3
PLO10	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3

Lưu ý: Chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam là yêu cầu tối thiểu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo.

IV. Khung chương trình đào tạo

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34						
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	36	18	0	PLO1(PI1.1),A; PLO5(PI5.1), PLO10		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	24	12	0	PLO1(PI1.1),PLO5(PI5.), PLO10		2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	24	12	0	PLO1(PI1.1),PLO5(PI5.1), PLO10		3
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	24	12	0	PLO1(PI1.1),PLO5(PI5.), PLO8(PI8.2),A; PLO9(PI9.1), PLO10		5
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	24	12	0	PLO1(PI1.1), PLO5(PI5.1), PLO10		6
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	24	12	0	PLO1(PI1.1), PLO5(PI5.1), PLO8(PI8.1), PLO10		3
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	3	22	0	46	PLO2(PI2.2), PLO3(PI3.1),A; PLO10		2
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	36	18	0	PLO1(PI1.2), PLO2(PI2.2), PLO10		2
9	Toán kinh tế	MAE131	3	36	18	0	PLO1(PI1.2), PLO2(PI2.2), PLO10		1
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	3	45	0	0	PLO7,A; PLO10		2
11	Ngoại ngữ (SV chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung hoặc Tiếng Nhật)		9						
11.1	Tiếng Anh		9				PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10		
	Tiếng Anh 1	ENG131	3	45	0	0	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10		1
	Tiếng Anh 2	ENG132	3	45	0	0	PLO5(PI5.1, PI5.2),A; PLO10		2
	Tiếng Anh 3	ENG133	3	45	0	0			3
11.2	Tiếng Trung		9				PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10		
	Tiếng Trung 1	CHI131	3	45	0	0	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10		1
	Tiếng Trung 2	CHI132	3	45	0	0	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10		2
	Tiếng Trung 3	CHI133	3	45	0	0			3
11.3	Tiếng Nhật		9				PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10		
	Tiếng Nhật 1	JAP131	3	45	0	0	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10		1
	Tiếng Nhật 2	JAP132	3	45	0	0	PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO10		2
	Tiếng Nhật 3	JAP133	3	45	0	0	PLO8 (PI8.2)		3

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
12	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết				PLO8 (PI8.2)		1
13	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết				PLO8 (PI8.2)		2
14	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết				PLO1(PI1.1), PLO8 (PI8.2)		3
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh		5 tuần				PLO1(PI1.1), PLO8 (PI8.2)		
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		89						
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>		25						
	<i>Bắt buộc</i>		21						
16	Kinh tế học vi mô	MIE231	3	36	18	0	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10		1
17	Quản trị học	MAN231	3	36	18	0	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10		3
18	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	3	36	18	0	PLO2(PI2.1), A; PLO5(PI5.1), PLO10		2
19	Marketing căn bản	PMA231	3	36	18	0	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10		4
20	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	36	18	0	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO10		3
21	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	36	18	0	PLO2(PI2.2), PLO5(PI5.1), PLO10		3
22	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	36	18	0	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO9(PI9.2), PLO10		1
	<i>Tự chọn (SV chọn 1 trong số 04 học phần)</i>		4						4
23	Kinh tế công cộng	PEC341	4	48	24	0	PLO2(PI2.1), PLO4(PI4.2), PLO8(PI8.1), PLO10		
24	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM241	4	48	24	0	PLO2(PI2.2), PLO5(PI5.1), PLO9(PI9.2), PLO10		
25	Luật thương mại	COL341	4	48	24	0	PLO1(PI1.1), PLO4(PI4.3), PLO8(PI8.1), PLO10		
26	Kinh tế lượng	ECO241	4	48	24	0	PLO2(PI2.2), PLO3(PI3.2), PLO10		
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>		24						
	<i>Bắt buộc</i>		16						
27	Kinh tế đầu tư	IEC341	4	48	24	0	PLO4 (PI4.1), PLO6(PI6.3), A; PLO8(PI8.1), PLO10	x	4
28	Kinh tế phát triển	DEC341	4	48	24	0	PI.04(PI4.2), PLO5(PI5.1) PLO10		4
29	Lập và phân tích dự án đầu tư	PAP341	4	48	24	0	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.1), A; PI6.3), PLO7, PLO10	x	5
30	Đầu tư quốc tế	INI341	4	48	24	0	PLO4(PI4.2), PLO6(PI6.3); PLO8(PI8.1), PLO10	x	5

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
	Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)		8						5,6
31	Kinh tế bảo hiểm	ISE341	4	48	24	0	PLO4((PI4.3), PLO9(PI9.2), PLO10		
32	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	ERP341	4	48	24	0	PLO4(PI4.1), PLO5(PI5.1), PLO10		
33	Phân tích thông tin kinh tế	EIA341	4	48	24	0	PLO3(PI3.2), PLO6(PI6.3), PLO10		
34	Kinh tế môi trường	ENE341	4	48	24	0	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.3); PLO8(PI8.1), PLO10		
35	Kinh tế số	DIE341	4	48	24	0	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.1), PLO10		
36	Thương mại điện tử	ECM341	4	48	24	0	PLO4(PI4.1), PLO6(PI6.1), PLO10		
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24						
	Bắt buộc		16						
37	Thẩm định dự án đầu tư	IPA341	4	48	24	0	PLO4(PI4.1),PLO6(PI6.2), PLO8(PI8.1), PLO9(PI9.2) A, PLO10	x	6
38	Quản lý dự án đầu tư	IPM341	4	48	24	0	PLO4(PI4.2; PI4.3), PLO6(PI6.1); PLO10, A	x	7
39	Thị trường vốn đầu tư	CAM341	4	48	24	0	PLO4(PI4.2),A: PLO6(PI6.3), PLO8(PI8.1), PLO10		6
40	Đấu thầu trong đầu tư	BIA341	4	48	24	0	PLO4(PI4.3),PLO6(PI6.2),A: PLO9(PI9.2), PLO10		7
	Tự chọn (SV chọn 2 trong số 4 học phần)		8						7
41	Đầu tư công	PUI341	4	48	24	0	PLO4(PI4.2; PI4.3), PLO6 (PI6.3), PLO8(PI8.1), PLO10		
42	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	SEF341	4	48	24	0	PLO3 (PI3.2), PLO6(PI6.1), PLO10		
43	Kinh tế tuần hoàn	CIE341	4	48	24	0	PLO4 (PI4.1), PLO6(PI6.1), PLO10		
44	Kinh tế lao động	LAE341	4	48	24	0	PLO4(PI4.1), PLO5(PI5.1), PLO10		
2.4	Thực tế trải nghiệm	FIT221	2			60	PLO2(PI2.1; PI2.2), PLO4(PI4.1; PI4.2), PLO5(PI5.1), PLO6 (PI6.3), PLO8(PI8.1; PI8.2), PLO10	x	4
2.5	Thực tập môn học	SUI421	2			60	PLO2(PI2.1; PI2.2), PLO4(PI4.1; PI4.2), PLO5(PI5.1), PLO6 (PI6.3), PLO8(PI8.1; PI8.2), PLO10		6

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
2.6	Thực tập tốt nghiệp	GRI441	4			120	PLO2(P12.1; P12.2), O4(P14.1; P14.2; P14.3), PLO5(P15.1), PLO6(P16.3), PLO8(P18.1.A; P18.2), PLO9(P19.1; P19.2), PLO10		8
2.7	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN	GET904	8			240	PLO2(P12.1; P12.2), PLO4(P14.1; P14.2; P14.3), PLO5(P15.1), PLO6(P16.3); PLO8(P18.1; P18.2), PLO9(P19.1; P19.2), PLO10		8
	Tự chọn thay thế khóa luận (SV chọn 2 trong số 4 học phần)		8						8
45	Phân tích lợi ích - chi phí	BCA341	4	48	24	0	PLO4(P14.1), PLO6(P16.3), PLO10		
46	Kinh tế và tài chính công	EPF341	4	48	24	0	PLO2(P12.1), PLO4(P14.2), PLO8(P18.1), PLO10		
47	Khoa học lãnh đạo	LSS341	4	48	24	0	PLO2(P12.1), PLO4(P14.3), PLO6(P16.2), PLO10		
48	Quản lý tổ chức công	MOR341	4	48	24	0	PLO2(P12.1), PLO4(P14.3), PLO6(P16.2), PLO10		
3	Khối kiến thức bổ trợ (SV chọn 1 trong 3 học phần)		3						5
49	Du lịch với văn hoá trà	TTC331	3	24	12	30	PI.05(P15.1), PLO6(P16.2), PLO10	X	
50	Phát triển kỹ năng cá nhân	PSD331	3	24	12	30	PI.05(P15.1), PLO6(P16.2), PLO10		
51	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM241	4	36	18	30	PLO3(P13.1), PLO5(P15.1), PLO10		
	Tổng số tín chỉ		126						



Handwritten signature